

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 70: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ IA GRAI

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	1.230.000		
2	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	615.000		
3	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	460.000		
4	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Âu Cơ	Phan Bội Châu	Cách Mạng	345.000		
5	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.250.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.210.000		
6	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	625.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	605.000		
7	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	465.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	455.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
8	Đường rộng < 3,5m giáp đường Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	350.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	340.000		
9	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	6.900.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.510.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrug	1.150.000		
10	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	3.450.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	755.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrug	575.000		
11	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	2.590.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	565.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrug	430.000		
12	Đường rộng < 3,5m giáp đường Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	1.940.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	425.000		
		Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Hrug	320.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
13	Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	980.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	1.180.000		
14	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	490.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	590.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	370.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	440.000		
16	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cù Chính Lan	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Văn Trỗi	275.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	330.000		
17	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klong	1.110.000		
		Kpă Klong	Nguyễn Trãi	1.920.000		
18	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klong	555.000		
		Kpă Klong	Nguyễn Trãi	960.000		
19	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klong	420.000		
		Kpă Klong	Nguyễn Trãi	720.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
20	Đường rộng < 3,5m giáp đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	Kpă Klong	315.000		
		Kpă Klong	Nguyễn Trãi	540.000		
21	Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klong	2.350.000		
		Kpă Klong	Hoàng Hoa Thám	2.610.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	5.240.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	8.610.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	5.860.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	1.690.000		
22	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klong	1.180.000		
		Kpă Klong	Hoàng Hoa Thám	1.300.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	2.620.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	4.300.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	2.930.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	845.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
23	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klong	880.000		
		Kpă Klong	Hoàng Hoa Thám	980.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.960.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	3.230.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	2.200.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	635.000		
24	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hùng Vương	Ngã 3 đường tránh	Kpă Klong	660.000		
		Kpă Klong	Hoàng Hoa Thám	735.000		
		Hoàng Hoa Thám	Võ Thị Sáu	1.470.000		
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2.420.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.650.000		
		Cách Mạng	Đường vào nghĩa địa	475.000		
25	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.360.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	7.940.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.360.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
26	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	680.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	3.970.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	680.000		
27	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	510.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.980.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	510.000		
28	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	380.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.230.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	380.000		
29	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	1.130.000		
30	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	565.000		
31	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	425.000		
32	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	315.000		
33	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.510.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
34	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	755.000		
35	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	570.000		
36	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	425.000		
37	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	1.590.000		
38	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	795.000		
39	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	595.000		
40	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong	445.000		
41	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.470.000		
42	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	735.000		
43	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	550.000		
44	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	415.000		
45	Kpă Klong	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
46	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Kpă Klong	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	705.000		
47	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Kpă Klong	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	530.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
48	Đường rộng < 3,5m giáp đường Kpă Klong	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	400.000		
49	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	7.360.000		
50	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	3.680.000		
51	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	2.760.000		
52	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	2.070.000		
53	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	1.260.000		
54	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	630.000		
55	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	475.000		
56	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lý Thái Tổ	Trần Phú	Cách Mạng	355.000		
57	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	1.540.000		
58	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	770.000		
59	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	580.000		
60	Đường rộng < 3,5m giáp đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 Huỳnh Thúc Kháng - Quang Trung	435.000		
61	Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.460.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
62	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	730.000		
63	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	545.000		
64	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lai	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	410.000		
65	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	1.410.000		
66	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	705.000		
67	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	530.000		
68	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Huỳnh Thúc Kháng	400.000		
69	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	1.200.000		
70	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	600.000		
71	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	450.000		
72	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Nguyễn Du	335.000		
73	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	1.130.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	960.000		
74	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	565.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
75	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	425.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	360.000		
76	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	315.000		
		Nguyễn Du	Ngã 3 Hùng Vương - Cách Mạng - Lý Thường Kiệt	270.000		
77	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.020.000		
78	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	510.000		
79	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	385.000		
80	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	285.000		
81	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	1.140.000		
82	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	570.000		
83	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	430.000		
84	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	320.000		
85	Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	1.340.000		
86	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	670.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
87	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	505.000		
88	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Trãi	Lý Thường Kiệt	Tăng Bạt Hổ	375.000		
89	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
90	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	705.000		
91	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	530.000		
92	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	400.000		
93	Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	1.210.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.520.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2.100.000		
94	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	605.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	760.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.050.000		
95	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	455.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	570.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	790.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
96	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Du	Mương la Năng	Lý Thường Kiệt	340.000		
		Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	430.000		
		Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	590.000		
97	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.160.000		
98	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	580.000		
99	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	435.000		
100	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	330.000		
101	Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ót	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	1.260.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	1.700.000		
102	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ót	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	630.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	850.000		
103	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ót	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	475.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	640.000		
104	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ót	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	355.000		
		Hoàng Hoa Thám	Lê Lai	480.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
105	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.410.000		
106	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	705.000		
107	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	530.000		
108	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	400.000		
109	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	1.970.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	2.740.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	6.860.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	1.970.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	1.450.000		
110	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	985.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	1.370.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	3.430.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	985.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	725.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
111	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	740.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	1.030.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	2.570.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	740.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	545.000		
112	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Phan Chu Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	555.000		
		Võ Thị Sáu	Lý Tự Trọng	770.000		
		Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	1.930.000		
		Hoàng Văn Thụ	Cách Mạng	555.000		
		Cách Mạng	Hết đường nhựa (khu QH giao đất phía Tây thị trấn la Kha cũ)	410.000		
113	Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	1.150.000		
114	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	575.000		
115	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	430.000		
116	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Phan Đình Phùng	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	325.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
117	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	1.990.000		
118	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	995.000		
119	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	745.000		
120	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	560.000		
121	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	1.960.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	3.050.000		
122	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	980.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	1.530.000		
123	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	735.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	1.140.000		
124	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	550.000		
		Trần Phú	Cách Mạng	860.000		
125	Rơ Châm Ốt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	1.550.000		
126	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Rơ Châm Ốt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	775.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
127	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Rơ Châm Ôt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	580.000		
128	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Rơ Châm Ôt	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	435.000		
129	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	2.060.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.900.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.730.000		
130	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.030.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.450.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	865.000		
131	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	775.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.090.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	650.000		
132	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	580.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	815.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	485.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
133	Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	1.410.000		
134	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	705.000		
135	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	530.000		
136	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Trần Quốc Toàn	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	400.000		
137	Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	1.500.000		
138	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	750.000		
139	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	560.000		
140	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Tăng Bạt Hổ	Rơ Châm Ốt	Hoàng Hoa Thám	420.000		
141	Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	1.550.000		
142	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	775.000		
143	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	580.000		
144	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Trần Khánh Dư	Nguyễn Du	Hàng rào khu tập thể trường Huỳnh Thúc Kháng	435.000		
145	Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ốt	1.610.000		
146	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ốt	805.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
147	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ốt	600.000		
148	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Khánh Dư	Chu Văn An	Rơ Châm Ốt	450.000		
149	Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	1.440.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	3.490.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	1.500.000		
150	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	720.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.750.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	750.000		
151	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	540.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.310.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	565.000		
152	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Thị Sáu	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	405.000		
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	980.000		
		Quang Trung	Lý Thái Tổ	420.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
153	Tỉnh lộ 664	Ranh giới xã la Hrug	Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	2.850.000		
		Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ	Ngã 3 đường tránh	3.460.000		
		Ngã 3 đường tránh	Ngô Gia Tự (đoạn tiếp giáp với Lý Thường Kiệt)	1.180.000		
		Đường vào nghĩa địa	Đường vào Thủy điện la Kha	1.030.000		
		Đường vào Thủy điện la Kha	Giáp ranh giới xã la Krái	695.000		
154	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Võ Thị Sáu	Cách Mạng	1.060.000		
155	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám - Lê Lai)	Hùng Vương	1.410.000		
156	Bà Triệu (Đường số 43)	Trần Khánh Dư	Đinh Tiên Hoàng	1.020.000		
157	Tô Hiến Thành (đường cấp đất Biên phòng)	Kpă Klong	Bà Triệu	1.160.000		
158	Lê Văn Tám (Đường 46)	Lê Hồng Phong	Cù Chính Lan	1.020.000		
159	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã 3 Cách Mạng - Quang Trung	880.000		
160	Đường 49 (đường nhựa thôn Thắng Cường)	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	990.000		
161	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	1.020.000		
162	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường cụt	965.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
163	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	1.260.000		
164	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL 664	Ranh giới xã Ia Hrug	1.140.000		
165	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)	Toàn tuyến		675.000		
166	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2	Toàn tuyến		560.000		
167	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc Thôn 1, Thôn 2	Toàn tuyến		585.000		
168	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố	Toàn tuyến		655.000		
169	Đường vào nghĩa địa thị trấn Ia Kha cũ	Toàn tuyến		825.000		
170	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)	Toàn tuyến		505.000		
171	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha cũ	Nguyễn Viết Xuân (Từ lô A01 đến lô A15) từ Đường QH D1 đến Đường QH D2		1.320.000		
		Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường) Lô A3		1.010.000		
		Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường) Lô A34		935.000		
		Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường) Lô A69		870.000		
		Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường) Lô A`6		1.010.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
171	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha cũ	Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường) Lô A51		935.000		
		Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường) Lô A52		870.000		
		Đường QH D3 (Từ lô A17 đến lô A32) từ Đường QH D1 đến Đường QH D2		870.000		
		Đường QH D3 (Từ lô A35 đến lô A50) từ Đường QH D1 đến Đường QH D2		870.000		
		Đường QH D3 (Từ lô A53 đến lô A68) từ Đường QH D1 đến Đường QH D3		825.000		
172	Khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai	Đường QH D1 toàn khu		5.150.000		
173	Khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý	Đường Quy hoạch toàn khu		1.820.000		
174	Đường liên xã Ia Bă cũ	Từ ranh giới xã Ia Grăng cũ	Đầu ranh giới cầu Trắng	615.000		
		Đầu ranh giới cầu Trắng	Hết ranh giới cống nổi thôn Chư Hậu 6	820.000		
		Ranh giới cống nổi thôn Chư Hậu 6	Giáp ranh giới xã Ia Hrug	615.000		
		Đầu ranh giới cầu Dun De	Giáp ranh giới xã Ia Hrug	565.000		
		Đầu ranh giới ngã 4 Út 2	Cầu Út 1 (ranh giới xã Ia Hrug)	565.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
175	Đường D1 khu quy hoạch trung tâm xã Ia Bă cũ	Toàn tuyến		660.000		
176	Đường D2 khu quy hoạch trung tâm xã Ia Bă cũ	Toàn tuyến		565.000		
177	Đường liên xã Ia Grăng cũ	Ranh giới thị trấn Ia Kha cũ	Ranh giới xã Ia Hrun	315.000		
		Ngã 3 đi xã Ia Hrun (ngã 3 làng Ôrê 1)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Xuân Ngọc (làng Ôrê 2)	315.000		
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Xuân Ngọc	Giáp ranh giới xã Ia Tô cũ	260.000		
178	Các đường D1, D2 khu quy hoạch trung tâm xã Ia Grăng cũ	Toàn tuyến		205.000		
179	Đường làng Ôrê 2 đi Thị trấn Ia Kha cũ	từ ngã 3 làng Ôrê 2	giáp thôn Thắng Trạch 2	205.000		
180	Đường vào các làng Hlũh, làng Mèo, làng Gộc	Ngã 3 làng	Hết làng	190.000		
181	Khu vực 1			305.000	244.000	195.000
182	Khu vực 2			259.000	207.000	166.000
183	Khu vực 3			220.000	176.000	141.000